



LILAMA 45-3

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3 (LILAMA 45.3, JSC)
Địa chỉ: Lô 4k' - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi.
Tel: 0255.710320; Fax: 0255.710313;
Email: info@lilama45-3.com; Website: www.lilama45-3.com



ISO 9001:2008

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

Quảng Ngãi, tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5 - 16
<i>Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	17
<i>Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	18 -19
<i>Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	20
<i>Phụ lục số 04: Bảng biến động vốn chủ sở hữu</i>	21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		534.260.368.042	552.841.289.168
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.673.876.909	9.192.725.957
1. Tiền	111	V.01	7.673.876.909	8.346.695.957
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	-	846.030.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202.997.852.478	269.876.987.259
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	160.946.858.903	261.238.852.923
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.200.200.834	12.321.647.196
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		5.355.037.691	1.197.943.386
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	596.703.931	729.506.142
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(3.100.948.881)	(5.610.962.388)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	323.588.638.655	273.771.575.952
1. Hàng tồn kho	141		323.588.638.655	273.771.575.952
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.572.534.468	52.884.585.785
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		490.934.051	1.322.015.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	490.934.051	1.322.015.000
II. Tài sản cố định	220		22.054.241.501	23.938.339.984
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	22.054.241.501	18.507.177.753
- Nguyên giá	222		80.562.834.181	72.644.147.380
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(58.508.592.680)	(54.136.969.627)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08		5.431.162.231
- Nguyên giá	225			8.135.177.801
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	(2.704.015.570)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09		
- Nguyên giá	228		55.000.000	55.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(55.000.000)	(55.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	20.698.000.000	25.600.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.698.000.000	25.600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.329.358.916	2.024.230.801
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.329.358.916	2.024.230.801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		579.832.902.510	605.725.874.953

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		531.802.312.026	557.793.753.156
I. Nợ ngắn hạn	310		531.802.312.026	557.793.753.156
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	145.741.109.647	97.388.163.946
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	82.785.854.342	172.107.788.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.613.559.677	11.250.161.486
4. Phải trả người lao động	314		784.762.995	2.743.043.381
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	20.674.492.564	30.527.561.061
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.16	49.154.258.775	55.222.287.478
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	27.831.739.961	25.729.845.860
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	198.017.278.085	162.625.645.483
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		199.255.980	199.255.980
II. Nợ dài hạn	330			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.030.590.484	47.932.121.797
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	48.030.590.484	47.932.121.797
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.277.672.000	4.277.672.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.000.546.177	33.000.546.177
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.087.212.068	2.087.212.068
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(26.334.839.761)	(26.433.308.448)
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(26.412.258.328)	(26.451.968.304)
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		77.418.567	18.659.856
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		579.832.902.510	605.725.874.953

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng

Cù Thanh Nghị

Trưởng Giám đốc

Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2020		Quý II năm 2019	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Đơn vị tính: đồng
			140.934.318.924	140.934.318.924				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	140.934.318.924	140.934.318.924	33.092.787.979	174.021.876.025	73.158.799.926	
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		140.934.318.924	140.934.318.924	33.092.787.979	174.021.876.025	73.158.799.926	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	130.823.313.405	130.823.313.405	26.838.914.659	159.601.739.196	61.401.089.262	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.111.005.519	10.111.005.519	6.253.873.320	14.420.136.829	11.757.710.664	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4.172.065	4.172.065	16.491.244	112.928.194	33.006.865	
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	8.519.555.655	8.519.555.655	4.618.765.154	11.274.938.512	8.179.241.652	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.321.305.177	8.321.305.177	4.618.765.154	10.878.437.558	8.179.241.652	
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	1.596.382.769	1.596.382.769	1.974.142.403	3.237.837.231	3.893.985.552	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(760.840)	(760.840)	(322.542.993)	20.289.280	(282.509.675)	
11. Thu nhập khác	31		262.183.695	262.183.695	333.845.000	262.183.695	333.845.000	
12. Chi phí khác	32		184.004.288	184.004.288	1.497.479	184.004.288	1.497.479	
13. Lợi nhuận khác	40		78.179.407	78.179.407	332.347.521	78.179.407	332.347.521	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		77.418.567	77.418.567	9.804.528	98.468.687	49.837.846	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	-	-	(8.006.664)	-	-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		77.418.567	77.418.567	17.811.192	98.468.687	49.837.846	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	22	22	5	28	14	

Người lập biểu



Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Quảng Ngãi ngày 17 tháng 07 năm 2020



Hoàng Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

2. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là xây dựng và lắp đặt thiết bị.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản pháp lý liên quan khác theo quy định của Nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư..

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá mức độ tổn thất của Ban Tổng giám đốc Công ty cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác	04 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thương hiệu Lilama, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa văn phòng.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Phản ánh các khoản phải trả cho hành hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt tại quỹ	3.106.862	-	10.390.760	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.670.770.047	-	8.336.305.197	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-	846.030.000	-
Cộng	7.673.876.909	-	9.192.725.957	-
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng	160.946.858.903	-	261.238.852.923	-
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	34.458.870.572	-	34.458.870.572	-
- Công ty CP tập đoàn Đức Long Gia Lai	32.126.511.438	-	30.717.246.000	-
- Công ty CP xây dựng 47	4.412.015.121	-	5.412.015.121	-
- Công ty CP thủy điện Trung Nam	9.662.059.613	-	9.662.059.613	-
- Phải thu khách hàng khác	80.287.402.159	-	180.988.661.617	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.270.157.987	-	3.125.770.402	-
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP	-	-	209.514.849	-
- Công ty CP Lilama 18	-	-	1.446.097.566	-
- Công ty CP Lilama 69.3	231.602.803	-	231.602.803	-
- Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	1.038.555.184	-	1.238.555.184	-
-	-	-	-	-
3 . Phải thu khác	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	198.864.960	-	332.381.420	-
+ Thuế GTGT tài sản cố định thuế tài chính	-	-	566.650.422	-
+ Khác	198.864.960	-	234.269.002	-
- Tạm ứng	397.838.971	315.963.096	397.124.722	315.963.096
Cộng	596.703.931	315.963.096	729.506.142	315.963.096
4 . Nợ xấu	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	3.100.948.881	-	5.610.962.388	0
+ Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc (thi công NM thủy điện Đrây H'Linh 3) ⁽¹⁾	0	0	5.294.999.292	-
+ Các khoản tạm ứng	315.963.096	-	315.963.096	-
+ Công ty CP thủy điện Trà Xom (1)	2.490.344.700	0	2.490.344.700	-
+ Công ty đường Quảng Ngãi (nay là Công ty CP đường Quảng Ngãi)	294.641.085	0	294.641.085,00	-

⁽¹⁾ Khoản phải thu của Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc (thi công Nm thủy điện Đrây H'Linh 3) đã có Quyết định thi hành án của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đăk Lăk vào ngày 11/12/2019, theo Công ty Hưng Phúc có trách nhiệm trả 2.632.688.416 đồng, trong Quý I/2020 Công ty đã thu hồi được số tiền: 750.000.000 đồng, phần chênh lệch nợ gốc Công ty xử lý theo quy định hiện hành và thực hiện hoàn nhập trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: 5.294.999.292 đồng.

⁽²⁾ Khoản phải thu của Công ty cổ phần thủy điện Trà Xom (thi công Nhà máy thủy điện Trà Xom), thời hạn thanh toán chậm nhất đến tháng 01/2016, tuy nhiên công nợ chưa giải quyết được do vướng mắc trong việc sửa chữa thiết bị sau giai đoạn bảo hành, Công ty đang thực hiện khởi kiện ra toà án nhân dân tỉnh Bình Định nhờ can thiệp.

⁽¹⁾ Khoản phải thu của Công ty đường Quảng Ngãi (nay là Công ty cổ phần đường Quảng Ngãi) phát sinh theo các hợp đồng Tháo dỡ, v/c, tu bổ tân trang và lắp đặt TB (gói thầu 12) nhà bao che J3,3 - Nhà đường An Khê từ năm 2000, hai bên đã thực hiện đối chiếu công nợ nhiều lần nhưng chưa đạt kết quả do thời gian quá lâu, thất lạc hồ sơ bàn giao vật tư.

5 . Hàng tồn kho	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.081.105	-	29.081.105	-
Công cụ, dụng cụ	96.375.137	-	182.800.137	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	323.463.182.413	-	273.559.694.710	-
Cộng	323.588.638.655	-	273.771.575.952	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2020: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2020: 0 đồng.

6 . Phải thu dài hạn khác	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	490.934.051	-	1.322.015.000	-
Cộng	490.934.051	-	1.322.015.000	-

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
Xem chi tiết tại phụ lục 01 của Báo cáo này

8 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.000.000.000	2.135.177.801	8.135.177.801
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	6.000.000.000	2.135.177.801	8.135.177.801
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	6.000.000.000	2.135.177.801	8.135.177.801
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.200.000.000	504.015.570	2.704.015.570
Số tăng trong kỳ	150.000.000	53.379.444	203.379.444
- Khấu hao trong kỳ	150.000.000	53.379.444	203.379.444
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	2.350.000.000	557.395.014	2.907.395.014
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	2.350.000.000	557.395.014	2.907.395.014
Số cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.800.000.000	1.631.162.231	5.431.162.231
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	55.000.000	55.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	55.000.000	55.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	55.000.000	55.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	55.000.000	55.000.000

Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại 30/06/2020 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

10 . Đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác	20.698.000.000	-	20.698.000.000	25.600.000.000	-	25.600.000.000
+ Công ty cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn ^(*)	20.698.000.000	-	20.698.000.000	25.600.000.000	-	25.600.000.000
Cộng	20.698.000.000	-	20.698.000.000	25.600.000.000	-	25.600.000.000

(*) Góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn đầu tư dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất 28MW trên sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Bình Định. Tổng số vốn góp tại ngày 01/01/2016 là 25.600.000.000 đồng và 512.000.000 đồng cổ tức bằng cổ phần tương đương với 2.611.200 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn. Ngày 27/06/2016 Công ty đã ký hợp đồng số 03/2016/HĐCNCP-VSI và Phụ lục Hợp đồng số 01/2019/HĐCNCP-VSI ngày 07/01/2019 với Công ty CP Thủy điện Chu Va về việc chuyển nhượng toàn bộ 2.611.200 cổ phần của Công ty CP đầu tư Vĩnh Sơn cho Công ty CP Thủy điện Chu Va. Tuy nhiên do khó khăn về tài chính Công ty CP Thủy điện Chu Va chỉ thực hiện mua 500.000 CP theo giá 10.000đồng/1CP và đề nghị xin chấm dứt, thanh lý Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Vĩnh Sơn. Hội đồng quản trị Công ty CP Lilama 45.3 đã chấp thuận, tiến hành thanh lý Hợp đồng mua cổ phần, làm các thủ tục chuyển 500.000 cổ phần sang cho Công ty cổ phần thủy điện Chu Va, giá trị: 21,1 tỷ đồng tiếp tục thông qua thoái vốn ra ngoài doanh nghiệp tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2020.

Theo qui định tại TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác cần được trình bày. Tuy nhiên Công ty đang trình bày giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác theo giá gốc do các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Không có

11 . Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2020		01/01/2020	
- Chi phí bảo hiểm tài sản cố định thuê tài chính		-		15.100.983
- Chi phí thuê đất tại Dung Quất	1.913.319.001		1.941.876.001	
- Chi phí mua công cụ, dụng cụ	7.890.907		15.781.817	
- Chi phí tiền thuê đất tại trụ sở Công ty	52.520.580		-	
- Chi phí sửa chữa văn phòng công ty	75.342.714		51.472.000	
- Chi phí sửa chữa cầu trục	280.285.714		-	
Cộng	2.329.358.916		2.024.230.801	

12 . Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	145.741.109.647	145.741.109.647	97.388.163.946	97.388.163.946
- Cty TNHH TM&DVKT điện CN Tuấn Huy	3.291.054.604	3.291.054.604	3.291.054.604	3.291.054.604
- Công ty CP SX&TM Hoàng Đạt - Hà Nội	6.718.655.163	6.718.655.163	6.718.655.163	6.718.655.163
- Công ty CP đầu tư XD Trung Nam	18.924.795.341	18.924.795.341	18.924.795.341	18.924.795.341
- Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn	11.215.985.187	11.215.985.187	6.708.759.657	6.708.759.657
- Công ty TNHH SX-TM -XNK Phúc An	4.710.000.707	4.710.000.707	12.710.000.707	12.710.000.707
- Công ty TNHH TV&TMQT Hoàng Dương	63.948.206.135	63.948.206.135	9.932.552.805	9.932.552.805
- Công ty TNHH TM XD Thiên Hà Phát	1.515.272.050	1.515.272.050	3.469.617.050	3.469.617.050
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	35.417.140.460	35.417.140.460	35.632.728.619	35.632.728.619
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	2.999.419.089	2.999.419.089	2.999.419.089	2.999.419.089
- Công ty cổ phần Lilama 7	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874
- Công ty cổ phần Lilama 45-4	531.765.215	531.765.215	531.765.215	531.765.215

	30/06/2020	01/01/2020		
13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	82.785.854.342	172.107.788.481		
- Công ty TNHH Trung Nam BT	75.081.655.934	157.069.343.776		
- Công ty CP thủy điện Sông Tranh 4	1.569.858.423	3.962.161.920		
- Các đối tượng khác	6.134.339.985	11.076.282.785		
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	4.533.804.217	4.533.804.217		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.409.793.614	1.409.793.614		
- Công ty CP Lilama 45.1	3.124.010.603	3.124.010.603		
14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	Số đầu kỳ (01/01/2020)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ (30/06/2020)
Thuế giá trị gia tăng	8.387.374.382	(2.869.737.195)	911.191.201	4.606.445.986
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.056.386.450	68.081.222	159.786.878	964.680.794
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	276.416.133	105.041.160	276.416.133	105.041.160
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	1.529.984.521	1.289.637	593.882.421	937.391.737
Cộng	11.250.161.486	(2.691.325.176)	1.945.276.633	6.613.559.677
15 . Chi phí phải trả ngắn hạn				
		30/06/2020	01/01/2020	
+ Công trình lắp đặt TB nhà máy thủy điện Cẩm Thủy		797.088.970	797.088.970	
+ Cung cấp, lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Trung Sơn		150.000.000	150.000.000	
+ Cung cấp, lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Trung Thu		180.000.000	180.000.000	
+ Cung cấp, lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Đăk Pô Cỏ		335.000.000	335.000.000	
+ Lắp đặt thiết bị cơ điện nhà máy thủy điện Đăk'Re		8.419.412.170	8.453.184.715	
+ Lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Sông Tranh 3		495.146.021	495.146.021	
+ Nâng cấp nhà máy thủy điện Đăm Bôl		-	-	
+ Cung cấp, LĐ TBCKTC dự án chống ngập -		9.009.519.096	18.747.785.048	
+ Nhà máy điện gió Ninh Thuận		1.247.811.307	1.247.811.307	
+ Chi phí kiểm toán		-	-	
+ Thù lao HĐQT		40.515.000	121.545.000	
Cộng		20.674.492.564	30.527.561.061	
16 . Phải trả nội bộ ngắn hạn				
		30/06/2020	01/01/2020	
- Phải trả TCT Lắp máy Việt Nam - CTCP về tiền vay		25.624.278.455	25.624.278.455	
- Phải trả các đội công trình		23.529.980.320	29.598.009.023	
Cộng		49.154.258.775	55.222.287.478	
17 . Phải trả ngắn hạn khác				
		30/06/2020	01/01/2020	
- Kinh phí công đoàn		510.141.777	459.619.647	
- Bảo hiểm xã hội		8.198.040.091	9.134.917.195	
- Bảo hiểm y tế		3.205.013.843	3.008.859.600	
- Bảo hiểm thất nghiệp		1.297.874.279	1.214.312.090	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		14.620.669.971	11.912.137.328	
+ Cổ tức phải trả		147.218.995	147.218.995	
+ Phải trả lãi vay TCty LM VN - CTCP		5.662.776.365	4.659.758.167	
+ Phải trả phải nộp khác		8.810.674.611	7.105.160.166	
Cộng		27.831.739.961	25.729.845.860	
18 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn				
Xem chi tiết tại phụ lục 02 của Báo cáo này				

19 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Xem chi tiết tại phụ lục 03 của Báo cáo này

20 . Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục số 04 của Báo cáo này

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP	14.290.000.000	14.290.000.000
Các cổ đông khác	20.710.000.000	20.710.000.000
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000

20.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	30/06/2020	01/01/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	35.000.000.000	35.000.000.000

20.4. Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

20.5. Các quỹ của doanh nghiệp:

	30/06/2020	01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển	33.000.546.177	33.000.546.177
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.087.212.068	2.087.212.068

21 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2020	01/01/2020
- Ngoại tệ các loại		
+ USD	158,93	165,53

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hoạt động xây lắp	140.934.318.924	33.092.787.979
Cộng	140.934.318.924	33.092.787.979

b) Doanh thu đối với các bên liên quan trong kỳ

	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP	-	-

2 . Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	130.823.313.405	26.838.914.659
Cộng	130.823.313.405	26.838.914.659

	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.172.065	16.491.244
Cộng	4.172.065	16.491.244
4 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	8.321.305.177	4.618.765.154
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	198.250.478	
Cộng	8.519.555.655	4.618.765.154
5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.596.382.769	1.974.142.403
a1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.596.382.769	1.974.142.403
- Tiền lương bộ phận quản lý	1.079.106.051	1.355.649.305
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	517.276.718	618.493.098
a2) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
-	-	-
6 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	77.418.567	9.804.528
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	77.418.567	9.804.528
d. Thuế suất thuế TNDN		0
e. Thuế TNDN phải nộp theo BB thanh tra		-
f. Thuế TNDN ={(c)*d (thuế suất thuế TNDN) + e}	0	0
7 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	77.418.567	9.804.528
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	8.006.664
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	77.418.567	17.811.192
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu {(c-d)/e}	22	5

(*) được tạm tính theo công thức:

Lợi nhuận sau thuế trên số cổ phiếu đang lưu hành của kỳ kế toán.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh trong kỳ kế toán ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra trong kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020 ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

4 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu kỳ được lấy theo số liệu trên Bảng cân đối kế toán của BCTC năm 2019 đã được soát xét, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả SXKD Quý 02 năm 2020 và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo báo cáo BCTC Quý 02 năm 2019 và Báo cáo tài chính 06 tháng 2019 đã được soát xét.

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị



Tổng Giám đốc

Hoàng Việt

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: đồng
Số dư đầu năm	19.295.501.846	36.737.092.441	14.348.481.908	1.808.071.185	455.000.000	72.644.147.380	
Số tăng trong kỳ	-	6.033.436.000	2.147.050.801	-	-	8.180.486.801	
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính (*)	-	6.033.436.000	2.147.050.801	-	-	8.180.486.801	
Số giảm trong kỳ	-	261.800.000	-	-	-	261.800.000	
- Thanh lý, nhượng bán	-	261.800.000	-	-	-	261.800.000	
Số dư cuối kỳ	19.295.501.846	42.508.728.441	16.495.532.709	1.808.071.185	455.000.000	80.562.834.181	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	8.710.608.691	32.855.299.047	10.351.545.255	1.772.616.634	446.900.000	54.136.969.627	
Số tăng trong kỳ	445.158.630	2.785.597.049	1.207.461.815	7.090.908	5.400.000	4.450.708.402	
- Khấu hao trong kỳ	445.158.630	435.597.049	650.066.801	7.090.908	5.400.000	1.543.313.388	
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính		2.350.000.000	557.395.014			2.907.395.014	
Số giảm trong kỳ	-	79.085.349	-	-	-	79.085.349	
- Thanh lý, nhượng bán	-	79.085.349	-	-	-	79.085.349	
Số dư cuối kỳ	9.155.767.321	35.561.810.747	11.559.007.070	1.779.707.542	452.300.000	58.508.592.680	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	10.584.893.155	3.881.793.394	3.996.936.653	35.454.551	8.100.000	18.507.177.753	
Tại ngày cuối kỳ	10.139.734.525	6.946.917.694	4.936.525.639	28.363.643	2.700.000	22.054.241.501	

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 30/06/2020 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 2.892.312.650 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2020 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 37.232.781.155 đồng

Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ (30/06/2020)			Trong kỳ			Đầu kỳ (01/01/2020)
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	198.017.278.085	191.467.278.085	193.195.047.445	157.162.521.815	161.984.752.455	161.984.752.455	
- Ngân hàng TMCP DT và PT Việt Nam - CN Quảng Ngãi	93.901.046.689	93.901.046.689	128.488.039.770	142.705.098.993	108.118.105.912	108.118.105.912	
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Đà Nẵng	37.009.223.721	37.009.223.721	-	-	37.009.223.721	37.009.223.721	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội-Chi nhánh Khánh Hòa	-	-	60.557.007.675	58.157.007.675	14.457.422.822	14.457.422.822	
- Công ty Cổ phần đầu tư XD Trung Nam	60.557.007.675	60.557.007.675	6.550.000.000	-	2.400.000.000	2.400.000.000	
- Vay cá nhân Ông Nguyễn Thế Giang	6.550.000.000	-	-	-	-	-	
b) Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam (*)	-	-	-	-	640.893.028	640.893.028	
Cộng	198.017.278.085	191.467.278.085	193.195.047.445	157.803.414.843	162.625.645.483	162.625.645.483	

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

Ngân hàng	Ngày hợp đồng	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/06/2020	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ngãi	25/01/2019	01/2019/711798/HĐTĐ	11 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	93.901.046.689	Vay bổ sung VLD	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn- Chi nhánh Đà Nẵng	01/4/2018	04/2018/ARG	12 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	37.009.223.721	Vay bổ sung VLD	Tài sản đảm bảo
- Công ty CP đầu tư XD Trung Nam	27/07/2018	2707/018/HĐVT/T		8%/năm	400.000.000	Vay bổ sung VLD	Khối lượng Công trình điện gió Trung Nam
- Công ty CP đầu tư XD Trung Nam	11/06/2019	1106/019/HĐVT/T	06 tháng	12%/năm	2.000.000.000	Vay bổ sung VLD	Khối lượng Công trình điện gió Trung Nam
- Công ty CP đầu tư XD Trung Nam	12/03/2020	1203/020/HĐVT		12%/năm	2.093.007.675	Vay bổ sung VLD	Khối lượng CT chống ngập TP Hồ Chí Minh
- Công ty CP đầu tư XD Trung Nam	17/03/2020	1803/020 + 1803A/020 +1803B/020	09 tháng	12%/năm	6.300.000.000	Vay bổ sung VLD	Khối lượng CT chống ngập TP Hồ Chí Minh
- Công ty CP đầu tư XD Trung Nam	30/03/2020	3003/020/HĐVT/T		12%/năm	4.900.000.000	Vay bổ sung VLD	Khối lượng CT chống ngập TP Hồ Chí Minh
- Công ty CP đầu tư XD Trung Nam	08/04/2020	0804/020/HĐVT/T		12%/năm	3.467.000.000	Vay bổ sung VLD	Khối lượng CT chống ngập TP Hồ Chí Minh
- Công ty CP đầu tư XD Trung Nam	05/05/2020	0505/020/HĐVT/T		12%/năm	2.850.000.000	Vay bổ sung VLD	Khối lượng CT chống ngập TP Hồ Chí Minh
- Công ty CP đầu tư XD Trung Nam	13/05/2020	1305/020/HĐVT/T		12%/năm	1.000.000.000	Vay bổ sung VLD	Khối lượng CT chống ngập TP Hồ Chí Minh

Tiếp thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/06/2020	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Công ty CP đầu tư XD Trung Nam	1805/020/HĐVT/T CKT/TNG-LLM	18/05/2020	7.931.000.000		12%/năm	7.931.000.000	Vay bổ sung VLD	Khối lượng CT chống ngập TP Hồ Chí Minh
- Công ty CP đầu tư XD Trung Nam	0306/020/HĐVT/T CKT/TNG-LLM	03/06/2020	4.378.000.000		12%/năm	4.378.000.000	Vay bổ sung VLD	Khối lượng CT chống ngập TP Hồ Chí Minh
- Công ty CP đầu tư XD Trung Nam	1006/020/HĐVT/T CKT/TNG-LLM	10/06/2020	7.318.000.000		12%/năm	7.318.000.000	Vay bổ sung VLD	Khối lượng CT chống ngập TP Hồ Chí Minh
- Công ty CP đầu tư XD Trung Nam	1206/020/HĐVT/T CKT/TNG-LLM	12/06/2020	17.920.000.000		12%/năm	17.920.000.000	Vay bổ sung VLD	Khối lượng CT chống ngập TP Hồ Chí Minh
- Vay cá nhân Ông Nguyễn Thế Giang	01/2020/HĐVT	16/01/2020	6.550.000.000	12 tháng	9%/năm	6.550.000.000	Vay bổ sung VLD	Vay tín chấp
						<u>198.017.278.085</u>		

(*) Xem chi tiết tại Phụ lục 03 của Báo cáo này

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Gốc	Cuối kỳ (30/06/2020) Lãi	Đầu kỳ (01/01/2020) Lãi
- Vay	19.650.105.222	3.145.592.448	1.106.587.314
- Nợ thuê tài chính			

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Đ/c: Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2020

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối kỳ (30/06/2020)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2020)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
b) Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	684.941.390	-	684.941.390
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam (*)	-	-	-	684.941.390	-	684.941.390
Cộng	-	-	-	684.941.390	-	684.941.390

(*) Bao gồm:

Số hợp đồng thuê TC	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại		Tài sản đảm bảo
				30/06/2020	Nợ dài hạn đến hạn trả	
2016-00030-001	30/03/2016	48 tháng	9,02%/năm	-	-	Cần trục bánh lốp Liebherr LTM 1080N 80 tấn.
2017-00027-001	23/03/2017	36 tháng	7,80%/năm	-	-	- Xe ô tô Mercedes - Benz E200
Cộng				-	-	

b) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Cuối kỳ (30/06/2020)		Đầu kỳ (01/01/2020)	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê
Từ 1 năm trở xuống	-	-	653.094.546	12.201.518
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng						
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	4.277.672.000	33.000.546.177	2.087.212.068	(26.535.583.771)	47.829.846.474	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	102.275.323	102.275.323	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	102.275.323	102.275.323	
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	
Lỗ trong kỳ	-	-	-	0	-	-	
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	4.277.672.000	33.000.546.177	2.087.212.068	(26.433.308.448)	47.932.121.797	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	98.468.687	98.468.687	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	98.468.687	98.468.687	
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm nay	35.000.000.000	4.277.672.000	33.000.546.177	2.087.212.068	(26.334.839.761)	48.030.590.484	